



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khai quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852/CP/DL2-DL3-XL/D1-DLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/DH/CDSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/DH/CDSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/4/2010 với mã chứng khoán CHP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 1.200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.3703310
- Số fax: 0511.3935960

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhân thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;

★ S.Đ.K.K.P. ★ S.Đ.K.K.P.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

Nhân sự

Tổng số công nhân hiện có đến cuối năm tài chính là 122 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Thành Duy Chủ tịch Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Nguyễn Hữu Tâm Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Nguyễn Hữu Phương Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Trần Đức Hùng Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Trương Công Giới Ủy viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010

Ban Kiểm soát

- Ông Ngô Tấn Hồng Trưởng ban Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Thang Thanh Hà Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010
- Ông Trần Văn Thương Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trương Công Giới Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/12/2009
- Ông Lâm Uyên Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 15/12/2009
- Ông Lê Quý Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 29/06/2007
- Ông Huỳnh Mai Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/12/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

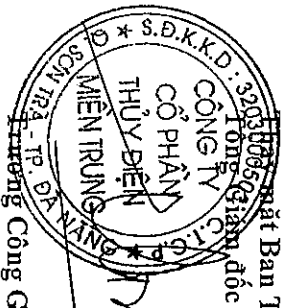
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

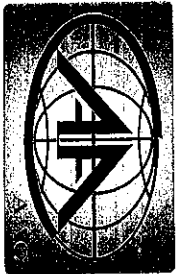
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bảng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính: Vạn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@aac.com.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 154/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/02/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

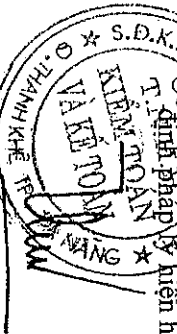
Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục @ của Thuyết minh số 10, dự án Nhà máy Thủy điện A Lưới đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của tài sản cố định nêu trên được phân ánh theo giá tạm tính dựa vào tổng mức đầu tư được phê duyệt là 3.014.315.400.000 đồng và đã trích khấu hao trong năm 2012 là 109.021.808.415 đồng. Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị quyết toán công trình chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoài trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1309/KTV

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã Thuyết số minh	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		296.539.543.886	384.607.136.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 5	163.337.393.822	346.235.059.251
1. Tiền	111	8.109.952.758	46.105.252.134
2. Các khoản tương đương tiền	112	155.227.441.064	300.129.807.117
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	104.195.667.971	25.783.072.151
1. Phải thu khách hàng	131	99.589.323.035	-
2. Trả trước cho người bán	132	3.465.597.827	23.309.405.290
3. Các khoản phải thu khác	135 6	1.175.004.509	2.507.924.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(34.257.400)	(34.257.400)
IV. Hàng tồn kho	140	128.547.000	-
1. Hàng tồn kho	141 7	128.547.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	28.877.935.093	12.589.004.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 8	23.561.200.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	6.936.547.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	5.552.702
4. Tài sản ngắn hạn khác	158 9	5.316.735.093	5.646.904.718
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.030.581.642.951	2.784.347.947.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	3.029.064.191.004	2.782.706.132.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221 10	2.917.313.813.078	9.913.022.069
- Nguyên giá	222	3.030.714.619.286	13.095.272.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(113.400.806.208)	(3.182.250.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227 11	17.811.420	35.617.408
- Nguyên giá	228	132.154.000	132.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(114.342.580)	(96.536.592)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 12	111.732.566.506	2.772.757.492.581
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.517.451.947	1.641.815.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 13	1.517.451.947	1.641.815.649
2. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.327.121.186.837	3.168.955.083.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Vay và nợ ngắn hạn	310	14	2.134.343.189.427	1.985.825.157.018
2. Phải trả người bán	311	14	455.678.745.541	202.367.125.171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	15	214.400.000.000	-
4. Phải trả người lao động	314	15	214.857.205.127	201.166.585.664
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	315	16	8.683.736.513	-
II. Nợ dài hạn				
1. Vay và nợ dài hạn	319	16	3.639.269.494	1.200.539.507
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	330	17	14.098.534.407	-
	334	17	1.678.664.443.886	1.783.458.031.847
	336	18	1.678.664.443.886	1.783.338.496.832
			-	119.535.015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	18	1.192.777.997.410	1.183.129.926.800
2. Thặng dư vốn cổ phần	411	18	1.192.777.997.410	1.183.129.926.800
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412	18	1.200.000.000.000	1.176.735.950.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416	18	(265.296.519)	(167.096.519)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	18	420	6.561.073.319
	430	18	(6.956.706.071)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	3.327.121.186.837
				3.168.955.083.818

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
- USD	92,38	92,16
- EUR	101,03	100,91



Kế toán trưởng
[Signature]

Buỳnh Mai

[Signature]

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

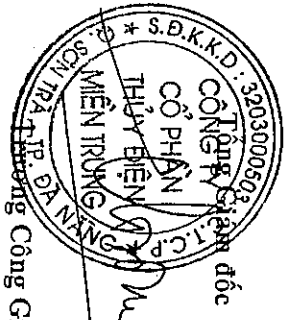
Các Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số		Thuyết minh		Năm 2012		Năm 2011	
	số	minh			VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	233.151.735.346	-	-	-		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	-	233.151.735.346	-	-	-		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	131.921.941.148	-	-	-		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20	-	101.229.794.198	-	-	-		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	20.855.620.785	-	-	-		
7. Chi phí tài chính	22	22	118.223.201.502	-	-	-		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	117.406.899.089	-	-	-		
8. Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	11.585.225.329	-	-	-		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-	(7.723.011.848)	-	-	-		
11. Thu nhập khác	31	23	3.170.689.439	-	-	-		
12. Chi phí khác	32	24	2.404.383.662	-	-	-		
13. Lợi nhuận khác	40	-	766.305.777	-	-	-		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	(6.956.706.071)	-	-	-		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	(6.956.706.071)	-	-	-		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(58)	-	-	-		



Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

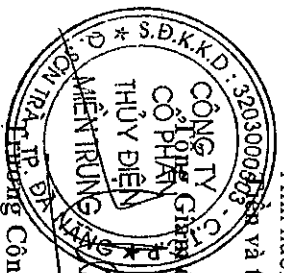
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
----------	-------	-----------------	-----------------

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.956.706.071)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	110.236.362.145	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.258.317.992)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.687.006.943)	-
- Chi phí lãi vay	06	117.406.899.089	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	200.741.230.228	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(99.637.002.909)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.547.000)	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	12.093.688.108	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.436.836.298)	128.112.650
- Tiền lãi vay đã trả	13	(169.242.207.113)	(136.268.333.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	263.002.238	58.891.930.540
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(24.732.863.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(79.346.672.746)	(101.981.153.857)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(253.939.507.946)	(991.368.391.487)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.391.116.280	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.105.555.396	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(236.442.836.270)	(991.368.391.487)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23.165.850.000	173.264.050.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	206.925.947.054	783.624.923.310
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	132.891.797.054	956.888.973.310
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(182.897.711.962)	(136.460.572.034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	346.235.059.251	482.695.340.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.533	290.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	163.337.393.822	346.235.059.251



[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
Huỳnh Mai

[Handwritten signature]

Người lập biểu
Nguyễn Thế Nhật

[Handwritten signature]

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/DL2-DL3-XLĐ1-DLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực, Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/DHDCBSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/DHDCBSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhân thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận-ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí thi vay

Chi phí thi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí thi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí thi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2016); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo;
 - ✓ Miễn tiền thuế đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
 - ✓ Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.11 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	177.486.000	115.618.000
Tiền gửi ngân hàng	7.932.466.758	45.989.634.134
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	155.227.441.064	300.129.807.117
Cộng	163.337.393.822	346.235.059.251

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi dự thu	1.020.347.146	2.473.666.861
Phải thu khác	154.657.363	34.257.400
Cộng	1.175.004.509	2.507.924.261

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	128.547.000	-
Cộng	128.547.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	21.200.000	-
Chi phí lãi vay trả trước quý I/2013	23.540.000.000	-
Cộng	23.561.200.000	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	281.188.482	348.355.869
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.035.546.611	5.298.548.849
Cộng	5.316.735.093	5.646.904.718

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Số đầu năm	7.196.602.799	226.318.182	4.901.385.988	699.967.624	70.997.527	13.095.272.120					13.095.272.120
Tăng trong năm	1.795.508.963.600	1.220.681.408.400	1.160.131.068	268.844.098	-	3.017.619.347.166					3.017.619.347.166
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.802.705.566.399	1.220.907.726.582	6.061.517.056	968.811.722	70.997.527	3.030.714.619.286					3.030.714.619.286
Khấu hao											
Số đầu năm	595.195.046	148.944.499	1.878.860.852	520.504.146	38.745.508	3.182.250.051					3.182.250.051
Khấu hao trong năm	39.040.526.867	70.502.739.404	551.341.567	109.748.839	14.199.480	110.218.556.157					110.218.556.157
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.635.721.913	70.651.683.903	2.430.202.419	630.252.985	52.944.988	113.400.806.208					113.400.806.208
Giá trị còn lại											
Số đầu năm	6.601.407.753	77.373.683	3.022.525.136	179.463.478	32.252.019	9.913.022.069					9.913.022.069
Số cuối năm	1.763.069.844.486	1.150.256.042.679	3.631.314.637	338.558.737	18.052.539	2.917.313.813.078					2.917.313.813.078

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 498.663.349 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.905.293.591.586 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(@) Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính dựa vào tổng mức đầu tư được phê duyệt là 3.014.315.400.000 đồng và đã trích khấu hao trong năm 2012 là 109.021.808.415 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số đầu năm	103.754.000	28.400.000	132.154.000		
Tăng trong năm	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	103.754.000	28.400.000	132.154.000		
Số cuối năm	-	-	-	-	
Khấu hao					
Số đầu năm	75.236.607	21.299.985	96.536.592		
Khấu hao trong năm	12.125.992	5.679.996	17.805.988		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Số cuối năm	87.362.599	26.979.981	114.342.580		
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28.517.393	7.100.015	35.617.408		
Số cuối năm	16.391.401	1.420.019	17.811.420		

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 60.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thủy điện A Lưới	101.872.449.599	2.763.598.470.709
Thủy điện Đăk Dring 2	4.256.335.259	4.256.335.259
Nhà điều hành công ty	3.858.650.266	3.185.555.231
Nhà điều hành ban A	1.301.401.473	1.301.401.473
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	430.115.909	402.115.909
Cộng	111.732.566.506	2.772.757.492.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	201.711.836	283.517.910
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp An Đôn (i)	1.315.740.111	1.358.297.739

Cộng

	1.517.451.947	1.641.815.649
--	----------------------	----------------------

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLD ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND

Nợ dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN TP Huế	214.400.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp PT Nông thôn - CN TP Sài Gòn	194.400.000.000	-
	20.000.000.000	-

Cộng

	214.400.000.000	-
--	------------------------	----------

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND

Thuế giá trị gia tăng	1.951.261.946	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.710.298	-
Thuế tài nguyên	784.753.034	-
Các loại thuế khác	370.809.405	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.394.201.830	-

Cộng

	8.683.736.513	-
--	----------------------	----------

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	195.496.948	95.979.732
Lãi vay phải trả	13.007.777.784	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	895.259.675	1.104.559.775
- Tiền bảo lãnh dự thầu	-	600.000.000
- Phải trả khác	895.259.675	504.559.775

Cộng

	14.098.534.407	1.200.539.507
--	-----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	1.678.664.443.886	1.783.338.496.832
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (*)	1.351.322.124.281	1.476.909.000.000
+ Ngân hàng N. nghiệp PT nông thôn - CN Sài Gòn (**)	327.342.319.605	306.429.496.832
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.678.664.443.886	1.783.338.496.832

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2011	1.003.471.900.000	(87.096.519)	6.071.168.986	-	1.009.455.972.467
Tăng trong năm	173.264.050.000	-	489.904.333	-	173.753.954.333
Giảm trong năm	-	80.000.000	-	-	80.000.000
Số dư tại 31/12/2011	1.176.735.950.000	(167.096.519)	6.561.073.319	-	1.183.129.926.800
Số dư tại 01/01/2012	1.176.735.950.000	(167.096.519)	6.561.073.319	-	1.183.129.926.800
Tăng trong năm	23.264.050.000	-	-	(6.956.706.071)	16.307.343.929
Giảm trong năm	-	98.200.000	6.561.073.319	-	6.659.273.319
Số dư tại 31/12/2012	1.200.000.000.000	(265.296.519)	-	(6.956.706.071)	1.192.777.997.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	275.635.050.000	252.371.000.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	107.121.000.000	107.121.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.618.000.000	62.618.000.000
Các cổ đông khác	478.990.900.000	478.990.900.000
Cộng	1.200.000.000.000	1.176.735.950.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	120.000.000	117.673.595
- Cổ phiếu thường	120.000.000	117.673.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	117.673.595
- Cổ phiếu thường	120.000.000	117.673.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND	-	-

19. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	233.151.735.346	-
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	232.816.735.346	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.151.735.346	-

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	131.586.991.648	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	334.949.500	-
Cộng	131.921.941.148	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.652.235.681	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.203.385.104	-
Cộng	20.855.620.785	-

22. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	117.406.899.089	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	513.547.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	302.755.327	-
Cộng	118.223.201.502	-

23. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	119.535.015	-
Tiền bảo lãnh dự thầu	600.000.000	-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	2.438.654.424	-
Thu nhập khác	12.500.000	-
Cộng	3.170.689.439	-

24. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.356.345.018	-
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	47.538.144	-
Chi phí khác	500.500	-
Cộng	2.404.383.662	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.956.706.071)	-
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	(14.339.336.777)	-
- Lợi nhuận của hoạt động khác	7.382.630.706	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	552.000.000	-
Điều chỉnh tăng	552.000.000	-
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	552.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.404.706.071)	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	(13.787.336.777)	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	7.382.630.706	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.956.706.071)	-

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.956.706.071)	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(6.956.706.071)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	119.790.242	105.325.212
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(58)	-

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.148.644	-
Chi phí nhân công	12.066.132.646	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.236.362.145	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.349.558.287	-
Chi phí khác bằng tiền	4.663.964.755	-
Cộng	143.507.166.477	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Một số giao dịch mua tài sản của Công ty có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Nợ có gốc ngoại tệ thực tế tại Công ty hiện nay là đồng USD và đồng EUR. Công ty đảm bảo việc quản lý rủi ro này được duy trì ở mức thấp nhất bằng cách: Mua ngoại tệ để thanh toán cho nhà cung cấp theo tỷ giá giao ngay, trong trường hợp ngoại tệ khan hiếm Công ty dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm phù hợp mua ngoại tệ ký quỹ để thanh toán cho nhà cung cấp theo điều khoản L/C, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Phải trả người bán USD	1.407.638,44	2.573.611,86
EUR	596.259,85	1.046.765,40
Tiền và các khoản tương đương tiền		
USD	92,38	92,16
EUR	101,03	100,91
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	241.768,13	254.395,47

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoại dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Hiện nay Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đang khó khăn về vốn nên chậm thanh toán tiền điện; Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự báo thời gian chậm thanh toán tiền điện của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam sẽ không kéo dài.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tần dưng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm		Tổng
	Trên 1 năm	Tổng	
Các khoản vay và nợ	214.400.000.000	1.678.664.443.886	1.893.064.443.886
Phải trả người bán	214.857.205.127	-	214.857.205.127
Phải trả khác	13.903.037.459	-	13.903.037.459
Cộng	<u>443.160.242.586</u>	<u>1.678.664.443.886</u>	<u>2.121.824.686.472</u>
31/12/2011	Không quá 1 năm		Tổng
Các khoản vay và nợ	-	1.783.338.496.832	1.783.338.496.832
Phải trả người bán	201.166.585.664	-	201.166.585.664
Phải trả khác	1.104.559.775	-	1.104.559.775
Cộng	<u>202.271.145.439</u>	<u>1.783.338.496.832</u>	<u>1.985.609.642.271</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Tông hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Trên và tương đương tiền	163.337.393.822	-	163.337.393.822
Phải thu khách hàng	99.589.323.035	-	99.589.323.035
Phải thu khác	1.140.747.109	-	1.140.747.109
Tài sản tài chính khác	5.035.546.611	-	5.035.546.611
Cộng	269.103.010.577	-	269.103.010.577
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Trên và tương đương tiền	346.235.059.251	-	346.235.059.251
Phải thu khách hàng	2.473.666.861	-	2.473.666.861
Phải thu khác	5.298.548.849	-	5.298.548.849
Cộng	348.708.726.112	-	348.708.726.112

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện-năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

30. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Công ty liên quan**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tông công ty Điện lực Miền Trung
Tông công ty Điện lực Miền Nam
Tông công ty Điện lực Hà Nội

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
Cổ đông sáng lập
Cổ đông sáng lập
Cổ đông sáng lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan: Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan trong năm:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND

Doanh thu bán điện
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

233.151.735.346

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND

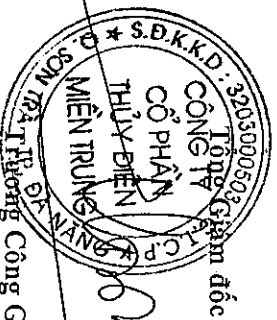
Phải thu khách hàng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

99.436.838.468

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

